

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Khoa Năng Tuyên	Ủy viên
Ông Đình Văn Liêm	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Xuân Bằng	Giám đốc
Ông Khoa Năng Tuyên	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 17 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thế Mạnh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0032/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.486.876.553	11.662.939.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.869.531.260	5.254.793.171
1. Tiền	111		1.147.798.430	254.793.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.721.732.830	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.241.188.721	6.180.694.344
1. Phải thu khách hàng	131		6.165.689.330	5.638.211.719
2. Trả trước cho người bán	132		66.470.040	494.296.331
5. Các khoản phải thu khác	135		168.158.274	132.108.756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(159.128.923)	(83.922.462)
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	121.368.417	82.387.110
1. Hàng tồn kho	141		121.368.417	82.387.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.788.155	145.064.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.862.384	16.302.743
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	733.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		161.925.771	128.028.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.554.661.602	31.065.064.238
II. Tài sản cố định	220		30.285.512.565	30.704.644.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.3	14.764.563.734	15.694.857.898
- Nguyên giá	222		25.278.547.252	26.498.547.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.513.983.518)	(10.803.689.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.4	238.994.030	248.277.224
- Nguyên giá	228		313.410.000	313.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.415.970)	(65.132.776)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.5	15.281.954.801	14.761.508.944
V. Tài sản dài hạn khác	260		269.149.037	360.420.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		269.149.037	360.420.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.041.538.155	42.728.003.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.176.924.911	1.870.700.995
I. Nợ ngắn hạn	310		2.069.009.728	1.789.704.056
2. Phải trả người bán	312		379.970.079	585.701.147
3. Người mua trả tiền trước	313		-	440.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.6	319.793.215	171.826.146
5. Phải trả người lao động	315		882.510.737	792.060.258
6. Chi phí phải trả	316		282.738.010	11.471.843
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	84.264.902	113.974.651
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		119.732.785	114.230.011
II. Nợ dài hạn	330		107.915.183	80.996.939
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107.915.183	80.996.939
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.864.613.244	40.857.302.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.8	39.864.613.244	40.857.302.666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.540.577.295
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.157.133.316	5.976.146.232
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		577.568.533	577.568.533
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.445.484.100	2.599.160.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.041.538.155	42.728.003.661

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	32.399.012.253	23.676.353.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.399.012.253	23.676.353.751
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	28.423.749.642	20.934.860.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.975.262.611	2.741.493.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		327.179.336	1.109.717.414
7. Chi phí tài chính	22		-	416.900.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.199.667.422	743.192.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.815.756.139	1.567.111.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.287.018.386	1.124.006.352
11. Thu nhập khác	31		663.084.953	1.326.551.642
12. Chi phí khác	32		22.791.206	102.588.138
13. Lợi nhuận khác	40		640.293.747	1.223.963.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.927.312.133	2.347.969.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	481.828.033	513.947.652
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.445.484.100	1.834.022.204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	717	910

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.927.312.133	2.347.969.856
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	939.577.358	847.056.180
- Các khoản dự phòng	03	75.206.461	408.850.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(988.779.336)	(1.258.181.818)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.953.316.616	2.345.694.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(245.424.195)	(2.374.251.437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.981.307)	(7.876.157)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	213.298.480	(985.962.753)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	91.271.135	184.109.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(394.405.371)	(359.280.393)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(799.562.748)	(486.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	779.512.610	(1.683.926.576)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(520.445.857)	(173.610.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	661.600.000	1.252.181.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.419.084.520)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.012.588.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	327.179.336	6.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	468.333.479	(321.925.623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(20.000.000)	1.912.307.295
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	1.096.880.125
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.613.108.000)	(2.119.023.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.633.108.000)	890.163.920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(385.261.911)	(1.115.688.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.254.793.171	7.621.597.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.869.531.260	6.505.909.051

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hoá từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa thủy thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành là 20.163.850.000 đồng.

Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam) chiếm 52,1% vốn điều lệ.
- Cổ đông khác chiếm 47,9% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh kho bến bãi;
- Dịch vụ xây dựng san lấp mặt bằng;
- Cung ứng vật tư đầu vào (than, phụ gia...) cho ngành xi măng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống lưu động ngắn ngày;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý và điều hành du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan tới quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Một số ngành nghề khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là: Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc, thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian là 05 (năm) năm với phần mềm kế toán và 33 (ba mươi ba) năm với quyền sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng.

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng; riêng đối với quầy bar và két bạc được phân bổ trong thời hạn 05 (năm) năm.

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó Công ty mua lại. Thặng dư vốn cổ phần được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	592.513.226	181.692.119
Tiền gửi ngân hàng	555.285.204	73.101.052
Các khoản tương đương tiền (*)	3.721.732.830	5.000.000.000
Cộng	4.869.531.260	5.254.793.171

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5.2. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	111.475.168	73.866.936
Công cụ, dụng cụ	4.756.884	4.783.960
Hàng hóa	5.136.365	3.736.214
	121.368.417	82.387.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	121.368.417	82.387.110

5.3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	1.675.762.439	145.689.799	24.553.294.781	123.800.233	26.498.547.252
Thanh lý trong kỳ	-	-	1.220.000.000	-	1.220.000.000
Tại ngày 30/06/2011	1.675.762.439	145.689.799	23.333.294.781	123.800.233	25.278.547.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	772.335.567	128.287.922	9.827.318.813	75.747.052	10.803.689.354
Khấu hao trong kỳ	55.099.650	4.051.656	858.762.830	12.380.028	930.294.164
Thanh lý trong kỳ	-	-	1.220.000.000	-	1.220.000.000
Tại ngày 30/06/2011	827.435.217	132.339.578	9.466.081.643	88.127.080	10.513.983.518
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	903.426.872	17.401.877	14.725.975.968	48.053.181	15.694.857.898
Tại ngày 30/06/2011	848.327.222	13.350.221	13.867.213.138	35.673.153	14.764.563.734

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.305.754.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.923.270.683 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	285.410.000	28.000.000	313.410.000
Tại ngày 30/06/2011	285.410.000	28.000.000	313.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	37.132.776	28.000.000	65.132.776
Khấu hao trong kỳ	9.283.194	-	9.283.194
Tại ngày 30/06/2011	46.415.970	28.000.000	74.415.970
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	248.277.224	-	248.277.224
Tại ngày 30/06/2011	238.994.030	-	238.994.030

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	15.281.954.801	14.761.508.944
Cộng	15.281.954.801	14.761.508.944

(i) là số tiền đã chi cho việc đầu tư mua sắm mới tàu thủy trọng tải 2.000 tấn, trị giá theo hợp đồng là 15,6 tỷ đồng (đã bao gồm thuế VAT).

5.6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	87.378.928	62.703.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.545.767	109.123.105
Thuế thu nhập cá nhân	35.868.520	-
Cộng	319.793.215	171.826.146

5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.581.285	46.405.986
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	28.079.617	23.449.055
Phải trả khác	19.604.000	44.119.610
Cộng	84.264.902	113.974.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010	20.163.850.000	9.628.270.000	(1.096.880.125)	5.749.250.780	429.434.775	3.189.570.611	38.063.496.041
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.599.160.606	2.599.160.606
Tăng trong kỳ	-	1.912.307.295		-	-	-	1.912.307.295
Bán cổ phiếu quỹ			1.096.880.125				1.096.880.125
Trích lập các quỹ	-	-	-	226.895.452	148.133.758	(1.070.547.111)	(695.517.901)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.119.023.500)	(2.119.023.500)
Tại ngày 01/01/2011	20.163.850.000	11.540.577.295	-	5.976.146.232	577.568.533	2.599.160.606	40.857.302.666
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.445.484.100	1.445.484.100
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.613.108.000)	(1.613.108.000)
Trích các quỹ	-	-	-	180.987.084	-	(986.052.606)	(805.065.522)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Tại ngày 30/06/2011	20.163.850.000	11.520.577.295	-	6.157.133.316	577.568.533	1.445.484.100	39.864.613.244

(*) Chi cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 8% và trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 14 tháng 05 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			30/06/2011	01/01/2011
Tập đoàn Công nghiệp Xi măng VN	10.505.365.850	52,1	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn của các cổ đông khác	9.658.484.150	47,9	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	20.163.850.000	100	20.163.850.000	20.163.850.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phần	01/01/2011 Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
+ Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
+ Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Cộng	2.016.385	2.016.385

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán xi măng	21.596.976.955	14.331.290.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.802.035.298	9.345.063.549
Cộng	32.399.012.253	23.676.353.751

6.2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán xi măng	20.113.280.135	13.587.376.695
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.310.469.507	7.347.483.694
Cộng	28.423.749.642	20.934.860.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.927.312.133	2.347.969.856
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	6.000.000
Trừ: Cổ tức nhận được	-	6.000.000
Thu nhập chịu thuế	1.927.312.133	2.341.969.856
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.828.033	585.492.464
Giảm thuế theo quy định	-	71.544.812
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	481.828.033	513.947.652

6.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.445.484.100	1.834.022.204
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.445.484.100	1.834.022.204
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	910

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ) và Công ty Xi măng Hải Phòng (đơn vị thành viên trong Tổng Công ty) như sau:

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động:

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Mua hàng		
Mua xi măng của Công ty Xi măng Hải Phòng	22.126.142.500	14.934.274.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư cuối kỳ hoạt động:

Các khoản phải thu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho Công ty Xi măng Hải Phòng	1.516.931.209	1.543.856.172
Cộng	1.516.931.209	1.543.856.172

Các khoản phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả phí tư vấn cho Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	28.079.617	23.449.055
Cộng	28.079.617	23.449.055

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	157.596.551	151.928.000
Cộng	157.596.551	151.928.000

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét.

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán Tài chính